



shù xué
数学

Noun · maths

Example Sentences

wǒ xǐ huan shù xué

我 喜 欢 数 学。

I like mathematics.

wǒ zuì xǐ huan de kē mù shì shù xué

我 最 喜 欢 的 科 目 是 数 学。

My favorite subject is maths.

míng tiān de shù xué kǎo shì nǐ fù xí dé zěn me yàng le

明 天 的 数 学 考 试 ， 你 复 习 得 怎 么 样 了 ？

How is your preparation for tomorrow's math exam going?

Trace each character, then write the word on your own.

数	数	数	数	数	数	数	数	数	数	数
数	数	数	数	数						

学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学